

Số: 104/QĐ-THPTĐP

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT ĐAN PHƯỢNG

Căn cứ Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của bộ phận tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai chất lượng giáo dục thực tế năm học 2023-2024 và cam kết chất lượng giáo dục năm học 2024 - 2025; công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; công khai chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; công khai mức thu học phí và các khoản thu khác, dự kiến cho 2 năm học tiếp theo (có các thông báo kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
ĐAN PHƯỢNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
Hàng Thị Hồng Ngọc

Số: 105/TB-THPTĐP

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2024 – 2025**

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-THPTĐP ngày 11/6/2024 của Hiệu trưởng Trường THPT
Đan Phượng v/v công bố công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017
của Bộ GDĐT)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Đủ điều kiện để tuyển sinh 675 HS	Đủ điều kiện để giảng dạy 675 HS	Đủ điều kiện để giảng dạy 675 HS
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình giáo dục hiện hành do Bộ GDĐT ban hành	Chương trình giáo dục hiện hành do Bộ GDĐT ban hành	Chương trình giáo dục hiện hành do Bộ GDĐT ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Hợp CMHS ít nhất là 3 lần/năm. CMHS liên hệ thường xuyên, phối hợp chặt chẽ với nhà trường, với GVCN. HS nghiêm túc trong học tập, rèn luyện	Hợp CMHS ít nhất là 3 lần/năm. CMHS liên hệ thường xuyên, phối hợp chặt chẽ với nhà trường, với GVCN. HS nghiêm túc trong học tập, rèn luyện	Hợp CMHS ít nhất là 3 lần/năm. CMHS liên hệ thường xuyên, phối hợp chặt chẽ với nhà trường, với GVCN. HS nghiêm túc trong học tập, rèn luyện
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Đảm bảo đủ điều kiện về CSVC phục vụ dạy và học theo quy định	Đảm bảo đủ điều kiện về CSVC phục vụ dạy và học theo quy định	Đảm bảo đủ điều kiện về CSVC phục vụ dạy và học theo quy định
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức toàn diện các hoạt động ngoại khoá, trải nghiệm, hướng nghiệp.	Tổ chức toàn diện các hoạt động ngoại khoá, trải nghiệm, hướng nghiệp.	Tổ chức toàn diện các hoạt động ngoại khoá, trải nghiệm, hướng nghiệp.
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	100% đạt chuẩn, 43,8% trên chuẩn. Thực hiện quản lý theo các quy định hiện hành	100% đạt chuẩn, 43,8% trên chuẩn. Thực hiện quản lý theo các quy định hiện hành	100% đạt chuẩn, 43,8% trên chuẩn. Thực hiện quản lý theo các quy định hiện hành
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	HS đủ SK để học tập và rèn luyện, RL Tốt: 99%, Khá: 1% HT Tốt: 60%, Khá: 40%	HS đủ SK để học tập và rèn luyện, RL Tốt: 99%, Khá: 1%; HT Tốt: 73%, Khá: 27%	HS đủ SK để học tập và rèn luyện, HK Tốt: 99%, Khá: 1%; HT Tốt: 80%, Khá: 20%
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% học sinh có khả năng tiếp tục học ở lớp tiếp theo	100% học sinh có khả năng tiếp tục học ở lớp tiếp theo	100% học sinh có khả năng tiếp tục học ở các bậc cao hơn

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Hồng Ngọc

Số: 106/TB-THPTĐP

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông

Năm học 2023 – 2024

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-THPTĐP ngày 11/6/2024 của Hiệu trưởng Trường THPT Đan Phượng v/v công bố công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT)

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2018	674	674	670
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99.2%	98.8%	99.7%	99.2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0.8%	1.2%	0.3%	0.8%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2018	674	674	670
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	78.2%	73%	88.4%	73.1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	21.2%	26%	11.3%	26.3%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.6%	1%	0.3%	0.6%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2023	674	672	677
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	78.2%	73%	88.4%	73.1%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	21.2%	26%	11.3%	26.3%
2	Thí lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi	2/1	2/0	0/1	0
5	Bị đuổi học	0	0	0	0

6	Xin bảo lưu và bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	34	0	4	30
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	670	0	0	670
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VI I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
VI II	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.



Hoàng Thị Hồng Ngọc



Số: 108/TB-THPTĐP

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, CB quản lý và NV - Năm học 2024 – 2025
(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-THPTĐP ngày 11/6/2024 của Hiệu trưởng Trường THPT Đan Phương v/v công bố công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT)

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			TD trước ND 116 và TD theo ND 116 (BC, HĐ làm việc ban đầu, HĐ làm việc có thời hạn, HĐ làm việc không thời hạn)	Các HĐ khác (HĐ làm việc, HĐ vụ việc, ngắn hạn, TG, HĐ theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	TS GV, CB QL và NV	82	79	3		32	44	3	1	2	
I	Giáo viên	70	64			29	35				
	Trong đó số GV dạy môn:										
1	Toán	9	9			7	2				
2	Lý	7	7			4	3				
3	Hóa	7	7			4	3				
4	Sinh	3	3			2	0				
5	CN	3	3			0	3				
6	Văn	11	11			2	5				
7	Lịch sử	4	4			4	0				
8	Địa lý	4	4			2	2				
9	NN	9	9			2	7				
10	GDCD	2	2			0	2				
11	TD	4	4			0	4				
12	Tin	4	4			2	2				
13	GDQP	2	2			0	2				
14	Âm nhạc	1	1			0	1				
15	Mĩ thuật	1	1			0	1				
II	CB quản lý	3	3			3	0				
1	Hiệu trưởng	1	1			1	0				
2	Phó HT	2	2			2	0				
III	Nhân viên	9	6	3		3	3	1	2		
1	NV văn thư	1	1					1			
2	NV kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ	0	0								
4	NV y tế	1	1						1		
5	NV thư viện	1	1					1			
6	Thiết bị	2	2				2				
7	Bảo vệ	2	0	2				1		1	
8	Phục vụ	1	0	1						1	

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
 ĐAN PHƯƠNG
 Hoàng Thị Hồng Ngọc

Số: 109/TB-THPTĐP

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường

Năm học 2024 – 2025

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-THPTĐP ngày 11/6/2024 của Hiệu trưởng Trường THPT Đan Phượng v/v công bố công khai các nội dung theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	40	Số m²/học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	35	1,3
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	05	1,4
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	34	
7	Bình quân lớp/phòng học	0.9	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44.8	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	12.328	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.000	
VI	Tổng diện tích các phòng	4.243	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.836	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	360	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	72	
3	Diện tích thư viện (m ²)	110	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	665	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	1.200	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	381	
1	Khối lớp 10	156	
2	Khối lớp 11	150	
3	Khối lớp 12	75	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	82	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	07	

3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,04
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Niêm yết tại trường;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Hồng Ngọc



Số: 110/TB- THPTĐP

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2024

THÔNG BÁO
Về chính sách, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập
Năm học 2024 - 2025

Thực hiện Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội năm học từ 2023-2024; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP).

Trường THPT Đan Phượng thông báo mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập như sau:

1. Mức thu học phí áp dụng năm học 2024 - 2025: 217.000 đồng/học sinh/tháng

2. Chế độ miễn, giảm học phí

2.1. Miễn học phí

- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ,



chính sách đối với hạ sỹ quan, binh sỹ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sỹ quan, binh sỹ tại ngũ.

- Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022).

- Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

2.2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật.

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

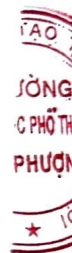
4. Hồ sơ xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu GVCN nhận tại phòng tài vụ nhà trường).

Các hồ sơ chi tiết kèm theo của từng đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19 .Nghị định số 81/2021/NĐ-CP

Lưu ý:

- Về đơn: Tất cả các trường hợp đề nghị xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đều phải có đơn (mẫu nhận tại phòng tài vụ).



- Về hồ sơ kèm với đơn:

+ Khối 10: Thu mới.

+ Khối 11, 12: Không phải nộp hồ sơ, chỉ nộp những trường hợp bổ sung mới.

+ Riêng hộ nghèo, cận nghèo nộp giấy chứng nhận theo quy định (theo năm tài chính và học sinh mới nhập học).

- GVCN thu hồ sơ của học sinh, lập danh sách đề nghị xét miễn giảm học phí (mẫu nhận tại phòng tài vụ).

- Hạn nộp chậm nhất về phòng tài vụ nhà trường là ngày 30/9/2024.

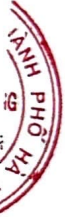
Đề nghị các Ông, Bà giáo viên chủ nhiệm các lớp thông báo tới học sinh và CMHS biết để thực hiện, nhà trường không chịu trách nhiệm về giải quyết chế độ, quyền lợi cho những trường hợp nộp không đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử của trường;
- Niêm yết tại trường;
- Lưu: VT, KT.



Hoàng Thị Hồng Ngọc



Số: 111 /TB-THPTĐP

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác năm học 2024-2025 và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2024 - 2025			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	217,000	
2	Nước uống	Đồng/học sinh/tháng	12,000	
II	Năm học 2025 - 2026			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	217,000	Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm học 2024-2025
2	Nước uống	Đồng/học sinh/tháng	12,000	
III	Năm học 2026 - 2027			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	217,000	Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm học 2024-2025
2	Nước uống	Đồng/học sinh/tháng	12,000	

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Hồng Ngọc